

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 20/2024/DS-ST
Ngày 22 - 4 - 2024
“V/v tranh chấp hợp đồng
dân sự, vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Đại Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Bằng, ông Phạm Phước Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm My – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 202/2023/TLST-DS ngày 20 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự, vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2024/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 52/2024/QĐST-DS ngày 12 tháng 4 năm 2024, giữa:

- Nguyên đơn: Ông Ung Văn T, sinh năm 1980; nơi cư trú: tổ G, khóm M, phường V, thành phố C, tỉnh An Giang, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1967, nơi cư trú: tổ A, khóm C, phường C B, thành phố C, tỉnh An Giang, có mặt.

- Bị đơn: Bà Hồ Thu N, sinh năm 1963; nơi cư trú: Số E, Nguyễn Tri P, khóm H, phường V, thành phố C, tỉnh An Giang, vắng mặt.

- Người làm chứng: Bà Huỳnh Thị N1, sinh năm 1978, nơi cư trú: tổ G, khóm M, phường V, thành phố C, tỉnh An Giang, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Ung Văn T trình bày:

Do quen biết nên đầu năm 2019, ông T có cho bà N vay tổng số tiền 400.000.000, lãi suất 20%/năm, không xác định thời hạn vay, cụ thể như sau: Giao trực tiếp tiền mặt vào các ngày 04/02/2019 số tiền 100.000.000 đồng, ngày 27/3/2020 số tiền 50.000.000 đồng, ngày 08/7/2020 số tiền 50.000.000 đồng, ngày 17/7/2020 số tiền 100.000.000 đồng; Chuyển khoản ngày 05/10/2021 số tiền 100.000.000 đồng vào tài khoản Ngân hàng V số 0471000322003 của bà N.

Quá trình vay, bà N trả lãi đầy đủ đến ngày 05/10/2021 thì ngưng không trả lãi, nên ngày 15/11/2021, ông T yêu cầu trả nợ thì bà N trả được vốn vay 200.000.000 đồng, còn nợ lại 200.000.000 đồng và tiền lãi. Do đó, ông T khởi kiện yêu cầu bà N trả số tiền vốn vay 200.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất 20%/năm từ ngày 05/10/2021 cho đến khi xét xử và thi hành án.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn ông T cung cấp: Biên nhận giao nhận tiền giữa ông T và bà N (bản chính).

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Hồ Thu N trình bày: Bà N2 và ông T hợp tác để hùnh với nhau cho vay đảo hạn, có nhận số tiền 400.000.000 đồng của ông T theo thời gian như ông T trình bày. Sau đó, bà N2 đã trả cho ông T 200.000.000 đồng tại trước cổng UBND phường V và trả thêm 200.000.000 đồng cho bà N1 (vợ ông T) tại nhà của bà N2, khi trả không có lập biên nhận và không có người làm chứng, không nhớ rõ thời gian trả. Do đó, bà N2 không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của ông T.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành đối chất và hòa giải giữa các đương sự nhưng bà N2 vắng mặt nên không đối chất được.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng bà Huỳnh Thị N1 trình bày: Ông T là chồng bà N1, do ông T có cho bà N2 vay tiền nên bà N1 có biết bà N2, bà N1 không liên quan đến số tiền này và không có nhận bất cứ số tiền nào mà bà N2 gửi đưa cho ông T.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người làm chứng vẫn giữ nguyên lời khai như đã trình bày trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Ngoài ra, ông T tỵ nguyện giảm tiền lãi cho bà N2, chỉ yêu cầu trả 90.000.000 đồng tiền lãi.

- Ý kiến của Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định tại các Điều 195, 196, 198 và Điều 203, 208 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đương sự chấp hành đúng theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự nên đảm bảo được quyền, nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa, bị đơn bà N2 vắng mặt lần thứ hai không lý do, thuộc trường hợp xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về giải quyết vụ án: Ông T cho bà N2 vay nhiều lần với tổng số tiền 400.000.000 đồng, bà N2 thừa nhận có nhận của ông T 400.000.000 đồng nhưng cho rằng đã trả cho ông T (trong đó trả trực tiếp cho ông T 200.000.000 đồng và trả 200.000.000 đồng cho ông T thông qua bà N1). Tuy nhiên, ông T chỉ thừa nhận đã nhận 200.000.000 đồng từ bà N2, bà N1 không thừa nhận có nhận 200.000.000 đồng của bà N2 gửi trả cho ông T. Ngoài lời thừa nhận của ông T, không còn căn cứ khác chứng minh bà N2 đã trả đủ cho ông T 400.000.000 đồng. Cho nên ông T khởi kiện yêu cầu bà N2 trả 200.000.000 đồng còn nợ là có căn cứ.

Về lãi suất: Ông T xác định cho vay lãi suất 20%/năm; quá trình giải quyết ông T có cung cấp chứng cứ là nội các đoạn tin nhắn giữa ông T và bà N2 trong đó có đoạn bà N2 thừa nhận ông T cho mượn lấy lãi (BL 04A); hơn nữa, tại biên bản ghi lời khai ngày 15/01/2024 bà N2 thừa nhận lãi suất cho vay cao hơn so với quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS năm 2015 (cao hơn 20%/năm), tuy nhiên việc bà N2 cho rằng giữa ông T với bà N2 hùn vốn cho vay, với lãi suất là 3.000.000 đồng/100.000.000 đồng/ngày (tương đương 1.080%/năm), nhưng ông T không thừa nhận, ngoài lời khai thì không có tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh. Từ đó cho thấy, ông T khai cho bà N2 vay với lãi suất 20%/năm (1,66%/tháng) là có căn cứ. Xét chấp nhận yêu cầu tính lãi của ông T 1,66%/tháng tính từ ngày 05/10/2021 đến ngày 22/4/2024 đối với số tiền vốn vay 200.000.000 đồng tương đương số tiền khoảng 101.481.000 đồng. Tại phiên tòa ông T tự nguyện giảm số tiền lãi cho bà N2, chỉ yêu cầu bà N2 trả 90.000.000 đồng, xét thấy đây là sự tự nguyện của T và có lợi cho bà N2 nên cần chấp nhận. Từ phân tích trên, căn cứ các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bà Hồ Thu N có nghĩa vụ trả cho ông Ung Văn T số tiền vốn vay 200.000.000 đồng và tiền lãi 90.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Ung Văn T khởi kiện yêu cầu bà Hồ Thu N trả nợ vay. Bị đơn bà N có nơi cư trú tại khu vực khóm H, phường V, thành phố C nên yêu cầu kiện khởi kiện của ông T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn bà N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Xét thấy, bà N đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt nên xem như bà N đã tự từ bỏ quyền tố tụng của mình. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà N theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Ung Văn T:

[3.1] Về vốn vay: Ông T cho rằng cho bà N vay nhiều lần, tổng số vốn vay là 400.000.000 đồng. Bà N2 thừa nhận có nhận 400.000.000 đồng của ông T nên đây là tình tiết không phải phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bà N2 cho rằng đã trả cho ông T đủ số tiền 400.000.000 đồng (trả trực tiếp cho ông T 200.000.000 đồng, trả cho bà N1 200.000.000 đồng để chuyển cho ông T), khi trả tiền không có lập biên nhận hay người làm chứng. Ông T chỉ thừa nhận bà N2 trả được 200.000.000 đồng, còn nợ 200.000.000 đồng, bà N1 không thừa nhận có nhận 200.000.000 đồng của bà N2. Ngoài lời khai này của bà N2, không có tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh cho việc bà N2 đã trả số tiền 200.000.000 đồng còn lại cho ông T nên không có cơ sở để chấp nhận ý kiến trình bày của bà N2.

Từ đó có căn cứ để xác định, giữa ông T và bà N2 có giao kết hợp đồng vay tiền, việc giao kết trên cơ sở tự nguyện, nội dung không trái pháp luật, đạo đức xã hội, các bên tham gia đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên, bà N2 không thực hiện trả nợ khi đến hạn là vi phạm nghĩa vụ của bên vay. Vì vậy, ông T khởi kiện yêu cầu bà N2 có trách nhiệm trả vốn vay 200.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3.2] Về lãi suất: Ông T yêu cầu tính lãi suất 20%/năm (tương đương 1,66%/tháng). Quá trình giải quyết vụ án, ông T cung cấp nội dung tin nhắn giữa ông T và bà N2 trong đó có nội dung bà N2 thừa nhận ông T cho mượn lấy lãi (bút lục số 04A). Ngoài ra, theo lời khai ngày 15/01/2024 (bút lục số 48), bà N2 khai lãi suất cho vay được tính vốn gốc 100.000.000 đồng thì tiền lãi là 3.000.000 đồng/ngày. Tuy nhiên, ông T không thừa nhận mức lãi suất này, ngoài lời khai của bà N2 không có tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh nên việc ông T yêu cầu tính lãi suất 20%/năm (tương đương 1,66%/tháng) là đúng quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên chấp nhận.

Tiền lãi từ ngày 05/10/2021 đến ngày xét xử (ngày 22/4/2021) được tính như sau: 200.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 30 tháng 17 ngày = 101.488.000 đồng. Tuy nhiên, ông T chỉ yêu cầu nhận 90.000.000 đồng, xét yêu cầu này của ông T phù hợp quy định pháp luật và có lợi cho bà N2 nên chấp nhận.

Do đó, buộc bà N2 có trách nhiệm trả cho ông T số tiền vốn gốc và lãi là 290.000.000 đồng.

[4] Về chi phí tố tụng: Ông T tự nguyện chịu chi phí trưng cầu giám định, ông T đã thực hiện xong.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyệt có trách nhiệm trả nợ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nhưng do bà N2 là người cao tuổi và có đơn yêu cầu miễn nộp án phí nên thuộc trường hợp được miễn nộp án phí theo quy định pháp luật. Ông T được chấp nhận yêu cầu kiện nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả số tiền 5.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp cho ông T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, Điều 244, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ung Văn T.

Buộc bà Hồ Thu N có trách nhiệm trả cho ông Ung Văn T số tiền 290.000.000 (hai trăm chín mươi triệu) đồng (trong đó vốn gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi 90.000.000 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án

xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông **Ung Văn T** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho ông **T** số tiền 5.000.000 (*năm triệu*) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0003605 ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc.

Bà **Hồ Thu N** là người cao tuổi và có đơn yêu cầu miễn nộp án phí nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông **Ung Văn T** có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng thời hạn kháng cáo của ông **Hồ Thu N** là 15 ngày, kể từ bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát TPCĐ (1);
- Viện kiểm sát tỉnh An Giang (1);
- Tòa án tỉnh An Giang (1);
- Thi hành án DS TPCĐ (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Võ Đại Nam